

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX

CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY

PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI XĂNG
DẦU ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX
Date: 2025.01.23
17:32:30 +07'00'

Nơi Nhận :

Ngày Nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		180,889,257,420	111,352,224,241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	88,249,283,257	38,746,832,226
1. Tiền	111		8,249,283,257	18,746,832,226
2. Các khoản tương đương tiền	112		80,000,000,000	20,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,352,850,415	19,642,561,210
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	35,281,715,745	17,767,677,074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,108,674,324	865,459,185
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	962,460,346	1,009,424,951
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		51,686,205,084	48,688,584,644
1. Hàng tồn kho	141	V.05	51,686,205,084	48,688,584,644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,600,918,664	4,274,246,161
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	2,027,200,605	1,989,356,491
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,573,718,059	2,119,309,538
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11		165,580,132
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262,612,814,524	318,278,823,016
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29,650,000	30,650,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	29,650,000	30,650,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		262,188,894,204	317,805,497,586
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	262,188,894,204	317,805,497,586
- Nguyên giá	222		792,154,042,061	801,564,715,698
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(529,965,147,857)	(483,759,218,112)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	327,802,000	327,802,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327,802,000	327,802,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		66,468,320	114,873,430
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08		33,355,680
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		66,468,320	81,517,750
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		443,502,071,944	429,631,047,257
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		117,579,720,114	130,701,684,420
I. Nợ ngắn hạn	310		102,772,777,114	82,864,741,420
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	46,583,338,345	26,626,223,580
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,091,000,000	704,625,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1,159,482,030	787,534,259
4. Phải trả người lao động	314		15,915,336,428	12,919,230,704
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		327,103,407	527,540,099
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	3,817,666,262	4,518,646,596
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	33,030,000,000	34,772,850,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		848,850,642	2,008,091,182
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		14,806,943,000	47,836,943,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	300,000,000	300,000,000

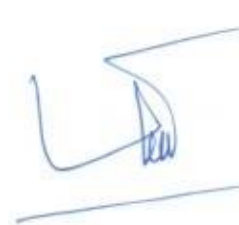
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	14,506,943,000	47,536,943,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		325,922,351,830	298,929,362,837
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	325,922,351,830	298,929,362,837
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		248,827,850,000	230,407,170,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		248,827,850,000	230,407,170,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		225,423,555	225,423,555
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		47,673,067,777	47,073,067,777
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29,196,010,498	21,223,701,505
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		419,482,350	2,721,070,745
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,776,528,148	18,502,630,760
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		443,502,071,944	429,631,047,257

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Minh Vũ

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Huy Hà

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thị Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế 12 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	170,871,338,149	162,479,081,065	699,399,765,438	706,909,818,957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		170,871,338,149	162,479,081,065	699,399,765,438	706,909,818,957
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	167,482,680,243	156,292,741,122	628,895,376,358	643,051,092,772
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,388,657,906	6,186,339,943	70,504,389,080	63,858,726,185
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	954,663,044	523,547,897	2,093,501,020	2,134,552,671
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1,020,296,263	1,909,539,865	5,105,032,069	10,644,633,272
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,018,774,095	1,909,539,865	5,041,509,001	10,524,794,449
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	9,427,839,359	9,519,951,437	38,558,829,816	32,396,383,781
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		(6,104,814,672)	(4,719,603,462)	28,934,028,215	22,952,261,803
11. Thu nhập khác	31	VI.05	1,560,655,434	2,391,005,773	11,164,173,033	5,698,048,310
12. Chi phí khác	32	VI.06	15,684,398	240,539,115	3,592,476,581	5,232,413,967
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,544,971,036	2,150,466,658	7,571,696,452	465,634,343
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4,559,843,636)	(2,569,136,804)	36,505,724,667	23,417,896,146
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	68,805,557	121,770,268	7,714,147,089	4,882,026,968
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		3,762,357	3,762,356	15,049,430	33,238,418
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4,632,411,550)	(2,694,669,428)	28,776,528,148	18,502,630,760
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				1,156	726

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

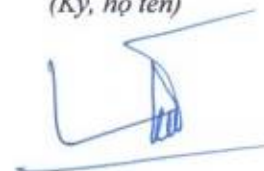
(Ký, họ tên)



Trần Minh Vũ

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Huy Hào

Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách



Nguyễn Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36,505,724,667	23,417,896,146
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	55,703,719,745	67,234,614,764
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3,162,386)	(348,930)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9,854,606,999)	(1,874,374,589)
- Chi phí lãi vay	06	5,041,509,001	10,524,794,449
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	87,393,184,028	99,302,581,840
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16,823,772,793)	(7,419,428,721)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2,997,620,440)	7,894,319,761
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	22,558,582,545	(8,747,874,815)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4,488,434)	253,079,882
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,182,114,945)	(10,780,141,897)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,282,050,270)	(7,500,206,149)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,942,779,695)	(3,517,958,875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	74,718,939,996	69,484,371,026
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(87,116,363)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	8,076,082,080	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,604,180,118	1,884,207,325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9,593,145,835	1,884,207,325
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33		
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34,772,850,000)	(48,251,400,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36,801,745)	(18,163,943,329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34,809,651,745)	(66,415,343,329)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	49,502,434,086	4,953,235,022
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38,746,832,226	33,793,248,274
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	16,945	348,930
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	88,249,283,257	38,746,832,226

Tp. HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

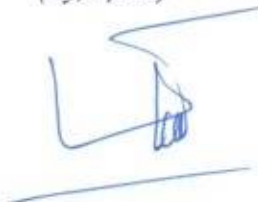
(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Minh Vũ



Nguyễn Huy hào



Nguyễn Thị Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

I. TỔNG QUAN

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex (“Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 9 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7, tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex, các hoạt động được cấp phép là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lại dất tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

5. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

6. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và công ty con ; các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất .

III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 12 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 12 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	3 – 16 năm

7. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

8. Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được đề cập ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn

sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

9. **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

10. **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11. **Doanh thu và thu nhập khác**

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu

(c) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

13. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

14. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Tiền mặt		625,166,439	416,644,239
Tiền gửi ngân hàng		7,624,116,818	18,330,187,987
Các khoản tương đương tiền		80,000,000,000	20,000,000,000
Cộng		88,249,283,257	38,746,832,226
2. Các khoản đầu tư tài chính			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		327,802,000	327,802,000
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 33.004 CP		327,802,000	327,802,000
Cộng		327,802,000	327,802,000
3. Phải thu của khách hàng			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		20,213,590,261	10,692,173,659
Công ty TNHH MTV Dầu Khí Tp.HCM		11,646,095,517	2,254,315,455
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		980,094,839	-
Các khách hàng khác		2,441,935,128	4,821,187,960
Cộng		35,281,715,745	17,767,677,074
b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan			
	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	20,213,590,261	10,692,173,659
	Nội dung nghiệp vụ		
	Phải thu về dịch vụ vận tải		
Cộng		20,213,590,261	10,692,173,659
4. Phải thu khác			
a) Ngắn hạn		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu bảo hiểm bồi thường		661,841,205	929,499,964
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		211,181,319	36,836,518
Tạm ứng		25,000,000	26,900,000
Phải thu khác		64,437,822	16,188,469
Cộng		962,460,346	1,009,424,951
b) Dài hạn		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn		29,650,000	30,650,000
Cộng		29,650,000	30,650,000
5. Hàng tồn kho		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Nhiên liệu, vật liệu		49,719,512,015	46,792,004,347
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		1,966,693,069	1,834,354,597
Hàng mua đang đi đường		-	62,225,700
Cộng		51,686,205,084	48,688,584,644
6. Tài sản dở dang dài hạn			

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	724,111,385	2,448,502,636	790,052,620,620	522,842,393	7,816,638,664	801,564,715,698
Số tăng trong kỳ				87,116,363		87,116,363
- Mua trong kỳ				87,116,363		87,116,363
Số giảm trong kỳ			9,497,790,000			9,497,790,000
- Thanh lý, nhượng bán			9,497,790,000			9,497,790,000
Số dư cuối kỳ	724,111,385	2,448,502,636	780,554,830,620	609,958,756	7,816,638,664	792,154,042,061
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	724,111,385	1,964,279,679	473,229,623,996	495,620,170	7,345,582,882	416,524,603,348
Số tăng trong kỳ		150,051,944	55,349,874,507	22,108,181	181,685,113	55,703,719,745
- Khấu hao trong kỳ		150,051,944	55,349,874,507	22,108,181	181,685,113	55,703,719,745
Số giảm trong kỳ			9,497,790,000			9,497,790,000
- Thanh lý, nhượng bán			9,497,790,000			9,497,790,000
Số dư cuối kỳ	724,111,385	2,114,331,623	519,081,708,503	517,728,351	7,527,267,995	529,965,147,857
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm		484,222,957	316,822,996,624	27,222,223	471,055,782	317,805,497,586
Tại ngày cuối kỳ		334,171,013	261,473,122,117	92,230,405	289,370,669	262,188,894,204

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	31/12/2024	01/01/2024
	172,428,520,812	292,985,452,049
	250,824,520,800	53,057,879,062

8. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tàu, con người, bảo hiểm xe	1,895,879,088	1,760,235,667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	131,321,517	229,120,824
Cộng	2,027,200,605	1,989,356,491

b) Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, cải tạo	-	31,387,500
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	1,968,180
Cộng		33,355,680

9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay dài hạn đến hạn trả	31/12/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)			4,492,850,000	4,492,850,000
Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (**)	19,280,000,000	19,280,000,000	19,280,000,000	19,280,000,000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (***)	13,750,000,000	13,750,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
Cộng	33,030,000,000	33,030,000,000	34,772,850,000	34,772,850,000

b) Vay dài hạn	31/12/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (**)	14,506,943,000		19,280,000,000	33,786,943,000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (***)			13,750,000,000	13,750,000,000
Cộng	14,506,943,000		33,030,000,000	47,536,943,000

(*)- Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 447/0034/17/PN-DH/HĐTD ngày 15 tháng 03 năm 2017 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 11. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Tại ngày 18 tháng 03 năm 2024, khoản vay được tắt toán.

(**) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 019/2019-HĐCVĐAT/NHCT948-PJTACO ngày 24 tháng 09 năm 2019 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 20. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 33.786.943.000 đồng (trong đó 19.280.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả).

(***) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Gia Định theo Hợp đồng vay số 0063/GDI.KH/CD21 ngày 12 tháng 03 năm 2021 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 16. Thời hạn vay là 57 tháng. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 13.750.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả.

10. Phải trả người bán

Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV
 Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng
 Cty CP TMDV Vận Tải Long Phú 68
 CN Cty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang
 Các đối tượng khác
Cộng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	7,736,008,195	2,521,671,222
	3,585,916,898	2,411,782,900
	2,616,398,945	3,204,809,800
	663,000,454	1,168,001,315
	31,982,013,853	17,319,958,343
	46,583,338,345	26,626,223,580

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Loại thuế	01/01/2024		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2024	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		320,175,214	7,808,019,552	7,940,189,409		188,005,357
Thuế giá trị gia tăng hàng NK			406,599,984	406,599,984		
Thuế xuất nhập khẩu			138,244,341	138,244,341		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		395,270,019	7,714,147,089	7,282,050,268		827,366,840
Thuế thu nhập cá nhân	76,043,121	72,089,026	1,174,721,475	1,026,657,547		144,109,833
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	89,537,011		905,975,706	816,438,695		
Phí, lệ phí			5,000,000	5,000,000		
Cộng	165,580,132	787,534,259	18,152,708,147	17,615,180,244		1,159,482,030

12. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn
 BHXH, BHYT, BHTN
 Cổ tức phải trả
 Nợ dư phải thu hao hụt hàng hóa
 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác
Cộng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	1,619,183,925	2,014,586,441
	1,563,931	15,977,581
	1,197,673,913	1,234,475,658
	444,280,835	714,023,419
	554,963,658	539,583,497
	3,817,666,262	4,518,646,596

b) Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
Cộng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	300,000,000	300,000,000
	300,000,000	300,000,000

13. Dự phòng phải trả

CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	230,407,170,000	225,423,555	46,273,067,777	25,677,383,887	302,583,045,219
Tăng vốn trong năm trước					
Lợi nhuận tăng trong năm trước				18,502,630,760	18,502,630,760
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			800,000,000	(22,956,313,142)	(22,156,313,142)
- Quỹ đầu tư phát triển			800,000,000	(800,000,000)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(3,523,739,542)	(3,523,739,542)
- Chia cổ tức bằng tiền				(18,432,573,600)	(18,432,573,600)
- Khen thưởng Ban điều hành				(200,000,000)	(200,000,000)
Số dư cuối năm trước	230,407,170,000	225,423,555	47,073,067,777	21,223,701,505	298,929,362,837
Số dư đầu năm nay	230,407,170,000	225,423,555	47,073,067,777	21,223,701,505	298,929,362,837
Tăng vốn trong kỳ này	18,420,680,000				18,420,680,000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18,420,680,000				18,420,680,000
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				28,776,528,148	28,776,528,148
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này			600,000,000	(20,804,219,155)	(20,204,219,155)
- Quỹ đầu tư phát triển			600,000,000	(600,000,000)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(1,583,539,155)	(1,583,539,155)
- Chia cổ tức				(18,420,680,000)	(18,420,680,000)
- Quỹ khen thưởng Người quản lý cty, HĐQT & BKS				(200,000,000)	(200,000,000)
Số dư 30/09/2024	248,827,850,000	225,423,555	47,673,067,777	29,196,010,498	325,922,351,830

(*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ngày 23/04/2024. Cổ tức với tỷ lệ là 8% vốn cổ phần bằng cổ phiếu (ngày chốt quyền là ngày 22/07/2024) theo Nghị Quyết số 15/PJT-QĐ-HĐQT đề ngày 08/07/2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	51.22%	127,461,890,000	51.22%	118,020,270,000
Vốn góp của các đối tượng khác	48.78%	121,365,960,000	48.78%	112,386,900,000
Cộng	100%	248,827,850,000	100%	230,407,170,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm	230,407,170,000		230,407,170,000	
Vốn góp tăng trong kỳ	18,420,680,000			
Vốn góp giảm trong kỳ				
Vốn góp cuối kỳ	248,827,850,000		230,407,170,000	
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	18,432,573,600		18,432,573,600	
<i>Trong đó:</i>				
- Phát hành cổ phiếu thưởng				
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18,432,573,600			
- Chia cổ tức bằng tiền			18,432,573,600	

d) Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24,882,785	23,040,717
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24,882,785	23,040,717
- Cổ phiếu phổ thông	24,882,785	23,040,717
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,882,785	23,040,717
- Cổ phiếu phổ thông	24,882,785	23,040,717

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	47,673,067,777	47,073,067,777
Cộng	47,673,067,777	47,073,067,777

(*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ngày 23/04/2024. Cổ tức với tỷ lệ là 8% vốn cổ phần bằng cổ phiếu (ngày chốt quyền là ngày 22/07/2024) theo Nghị Quyết số 15/PJT-QĐ-HĐQT đề ngày 08/07/2024.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
a) Doanh thu	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	780,000	32,192,150
Doanh thu cung cấp dịch vụ	699,398,985,438	706,877,626,807
Cộng	699,399,765,438	706,909,818,957
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Công ty mẹ tối cao)	495,755,986,054	471,094,759,960
Cộng	495,755,986,054	471,094,759,960
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	780,000	32,192,150
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	628,894,596,358	643,018,900,622
Cộng	628,895,376,358	643,051,092,772
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,738,920,119	1,841,370,589
Cổ tức, lợi nhuận được chia	39,604,800	33,004,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	314,976,101	260,178,082
Cộng	2,093,501,020	2,134,552,671
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	5,041,509,001	10,524,794,449
Lỗ chênh lệch tỷ giá	63,523,068	119,838,823
Cộng	5,105,032,069	10,644,633,272
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Thu nhập khác	11,164,173,033	5,698,048,310
Cộng	11,164,173,033	5,698,048,310

6. Chi phí khác	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí khác	3,592,476,581	5,232,413,967
Cộng	3,592,476,581	5,232,413,967
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	20,193,270,743	17,902,217,892
Các khoản chi phí quản lý khác	18,365,559,073	14,494,165,889
Cộng	38,558,829,816	32,396,383,781
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	335,447,059,154	359,902,996,526
Chi phí nhân công	90,799,968,384	86,528,126,997
Chi phí khấu hao TSCĐ	55,703,719,745	67,234,614,764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174,211,533,414	152,112,296,617
Chi phí khác bằng tiền	11,423,483,949	10,261,162,560
Cộng	667,585,764,646	676,039,197,464
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36,505,724,667	23,342,648,994
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,108,250,822	(693,663,522)
Tổng lợi nhuận tính thuế	37,613,975,489	24,045,057,840
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	7,522,795,098	4,809,011,568
Thuế TNDN nộp bổ sung cho năm trước	191,351,991	73,015,400
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7,714,147,089	4,882,026,968

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao		
- Hao hụt, hàng hóa phải trả		1,120,209,188	1,423,017,749
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ		
- Chia cổ tức bằng tiền			9,441,621,600
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu		9,441,621,600	
Cộng		10,561,830,788	11,478,979,975

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Minh Vũ

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Huy Hào

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025
Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hiền